

NHÂN – TRÍ – DŨNG

Hồng Phúc

Con người là sinh vật đi bằng hai chân và đứng thẳng; đặc biệt là con người có bộ não khác thường mặc dù không phải là loài có bộ não lớn nhất thế giới lại giúp con người tư duy, suy luận và tiếp thu kiến thức, là những khả năng không xuất hiện ở bất kỳ loài động vật nào khác.

Khi Đức Thượng Đế giáng trần khai mở Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ, vị trí, vai trò và giá trị của con người đã được khẳng định như một chân lý mà trí tuệ con người vẫn còn mơ hồ chưa kết luận.

Thánh giáo Cao Đài đã chỉ ra rằng, con người là sinh vật duy nhất được ngang hàng cùng Trời Đất trong thể Tam tài đồng đẳng, là chúa tể cai quản muôn loài, được thay Đấng Hóa Công thực hiện tiếp tục công cuộc hóa sanh và trường dưỡng nơi chốn hữu hình bằng đạo Tài thành, bớt chỗ dư, bồi chỗ thiếu, giữ gìn và tôn tạo những gì Tạo Hóa đã làm ra, nhằm tạo dựng nơi thế gian một cuộc sống đầy đủ sự mỹ miều đẹp đẽ, với lời dạy của Đức Đông Phương Lão Tổ:

“Sứ mạng cao cả được đặt định cho loài thượng đẳng chúng sinh ở cõi này là sứ mạng vi nhân được thay Trời mà quản cai muôn vật trong luật tắc sinh hóa, và có đủ quyền năng tự giải thoát để tiến hóa.”¹

1. Cơ Quan Phổ Thông Giáo Lý, 01-01 Quý Hợi (13-01-1983).

Không chỉ nhận lãnh sứ mạng làm người nơi hữu giới mà con người còn có đầy đủ khả năng tự giải thoát để tiến hóa từ cõi vô thường hữu hạn lên cõi hằng thường bất diệt, bởi vì con người đã được thừa hưởng từ Đấng Tạo Hóa toàn tri, toàn năng tất cả những gì của Tạo Hóa, như lời dạy của Đức Vô Cực Từ Tôn:

*“Tạo Hóa có những gì, đã ban tất cả cho các con. Từ quyền năng pháp độ cho đến máy nhiệm tâm kỳ, các con đều có cả. Các con là một tạo hóa trong Tạo Hóa. Thế nên các con có thể tiến từ cõi vô thường lên đến cõi hằng thường vô sanh bất diệt.”*²

Thánh giáo Cao Đài khẳng định:

*“Con người là vật tối linh,
Đạt cơ tạo hóa, thông tình vạn sanh.”*³

Như vậy, con người là một tiểu vũ trụ với đủ đầy năng lực để thực hiện sứ mạng làm người mà Trời đã phó giao, và ngày nay khi con người biết được giá trị vĩ đại của mình nhờ hồng ân của Đức Thượng Đế mở cơ tận độ trong buổi cuối cùng của cơ Tam ngươn chuyển thế, cũng là lúc con người phải nhận lãnh thêm sứ mạng đồng hành cùng Trời trong đại cuộc cứu độ Kỳ Ba, nhằm giúp nhân loại thoát khỏi nguy cơ tận diệt, chuyển hóa khổ đau thành hạnh phúc, để thế gian không còn là sông mê bể khổ, không còn dấu vết của chia rẽ hận thù, để con người trở lại sự thuần khiết cao thượng đẹp đẽ của một loài sinh vật tối linh xứng tầm Trời Đất.

Để thực hiện vừa sứ mạng vi nhân, vừa sứ mạng phối kết

2. Chơn Lý Đản, 14-8 Quý Sửu (10-9-1973).

3. Đạo Học Chí Nam

với Trời xiển dương chánh pháp, giúp nhân loại tìm thấy ánh sáng đại đồng nơi thế gian đang bên bờ vực đấu tranh hủy diệt, tức giải quyết bài toán nhân sinh đang bế tắc trong xã hội loài người, đồng thời hướng dẫn con người tìm ra con đường giải thoát tâm linh, thoát khỏi ngục tù luân hồi sinh tử, trở lại bến khởi nguyên, con người phải là CON NGƯỜI đúng nghĩa với đầy đủ NHÂN-TRÍ-DŨNG như lời dạy của Đức Vô Cực Từ Tôn:

*“Muốn giải thoát con phải giải trừ nghiệp chướng,
Muốn huyền đồng con phải vô ngã vô nhân,
Muốn phối Thiên, phải gột rửa lòng trần,
Muốn tịch diệt đủ đầy Nhân-Trí-Dũng.”⁴*

1. THEO KHỔNG GIÁO

Trước thời Đức Khổng Tử, Nho giáo ít nói về Nhân. Đức Khổng Tử bắt đầu nói về Nhân – Trí – Dũng; đến thời thầy Mạnh Tử bớt dũng mà thêm lễ và nghĩa; tới thời Hán, Đổng Trọng Thư thêm đức tín, thành ngũ thường: nhân, nghĩa, lễ, trí, tín.

– Chữ Nhân: Theo Khổng giáo, trong Kinh Dịch, Trời có đức Nguyên là năng lực tốt lành, điểm xuất phát của cuộc sanh hóa vũ trụ muôn loài, Người có đức Nhân là nền tảng mọi sinh hoạt tốt đẹp, vốn ẩn tàng trong mỗi con người.

Đức Khổng Tử không đưa ra một định nghĩa đầy đủ cụ thể về chữ NHÂN, nhưng qua sách Luận Ngữ có thể thấy ý nghĩa: Nhân là đạo đối với mình và đối với người. Muốn cho mình mà cũng muốn cho người. Đồng thời Ngài cũng phân biệt Đức Nhân của

4. Cơ Quan Phổ Thông Giáo Lý, 13-8 Kỷ Mùi (03-10-1979).

người và của bậc Thánh.

Chữ Nhân (仁) được lập thành bởi bộ Nhân (亻) và chữ Nhị (二)

Bộ Nhân chỉ thị con người đứng trong không-thời-gian. Chữ Nhị bao gồm hai ý nghĩa:

- Về mặt xã hội, con người đích thực phải giao hòa tốt đẹp với tha nhân (chữ nhị chỉ thị ta và tha nhân). Giao hòa với tha nhân tức là thân yêu mọi người (thân dân). “Thân dân” là hiện thực cương lĩnh thứ hai trong ba cương lĩnh của sách Đại Học: “Đại học chi đạo, tại minh minh đức, tại thân dân, tại chỉ u chí thiện: Đường lối của bậc đại học ở tại làm sáng lên năng lực sáng láng, ở tại thân yêu mọi người, ở tại nhắm tới trọn lành.”

- Về phương diện tâm linh, con người là nơi hội thông nối kết cả hai năng lực: Trời và Đất (chữ Nhị chỉ thị thiên địa). Để trở nên con người lý tưởng đích thực, ngoài việc thương yêu đồng loại, con người còn phải sống thích hợp với quy luật thiên nhiên, ứng hợp với hai năng lực thiên địa, điều phối tốt đẹp hai năng lực thiên địa để xứng đáng trở nên Tài Nhân trong thế Tam Tài: Thiên Địa Nhân (Trời, Đất, Người).

+ Tài Thiên (Trời) là: Năng lực của ánh sáng và dưỡng khí.

+ Tài Địa (Đất) là: Năng lực sinh dưỡng vạn vật (bao gồm đất và nước).

+ Tài Nhân (Người) là: Khả năng điều phối tài năng Trời và tài năng Đất để làm cho mọi người, mọi vật được phát triển phong phú, tốt đẹp. Con người muốn thực hiện được chức năng tài Nhân, phải có tấm lòng bao la yêu thương mọi người, mọi vật với ý hướng tốt đẹp là biến đổi cả xã hội và thiên nhiên trở nên

một môi trường thiện hảo.⁵

Theo Khổng giáo, Đức Nhân có một chiều kích cao rộng, có tầm mức từ thấp lên cao, từ gần ra xa. Tuần tự phát triển đức Nhân, tiểu nhân có thể tiến lên bậc quân tử, thánh hiền, thậm chí “phối Thiên”. Đức Nhân có thể khiến cho gia đình an vui, xã hội ổn định và nhân loại thái hòa.

Nhân có hai phần tích cực và tiêu cực. Tích cực là “Kỷ dục lập nhi lập nhân, kỷ dục đạt nhi đạt nhân” (Đó là đức Trung, yêu người, hết lòng với người); tiêu cực là “Kỷ sở bất dục vật thi ư nhân” (Đây là đức Thứ, là suy lòng mình mà biết được lòng người, mình muốn cái gì thì người cũng muốn cái đó, vậy nên làm cho người những cái mà mình muốn và đừng làm cho người những cái mà mình không muốn).

Nhân là Trung, Thứ, tức là đạo đối với người, nhưng đồng thời cũng là đạo đối với mình nữa: Kỷ dục lập, kỷ dục đạt; mình phải muốn lập thân, thành công thì mới có thể giúp người lập thân, thành công được.

Nhân vừa là tu thân vừa là ái nhân, vừa là xử kỷ vừa là tiếp vật, là trung tâm của đạo đức, từ đó mà phát ra các đức khác, và các đức khác tụ cả về nó. Cho nên Phùng Hữu Lan gọi nó là “toàn đức”; Lâm Ngữ Đường gọi là nó là “sagesse idéale” (sự minh triết lý tưởng).

- Chữ Trí: Trí là sự sáng suốt hiểu biết, không bị vô minh ngăn che. Hán tự ghép chữ Tri và chữ Nhật làm một để viết thành Trí. Tri biểu thị cái hiểu biết nhanh nhẹn như tên bay; còn Nhật chỉ sự sáng suốt tỏa rạng tựa ánh mặt trời. Nếu cộng lại,

5. Lý Minh Tuấn

Trí có nghĩa là không chỗ nào, không việc gì là không biết (Trí tri dã, vô sở bất tri dã; Khang Hi). Trí cũng còn giải thích được là thông rành sự lý, nhiều mưu lược, biết biến xảo sâu xa (Thâm minh sự lý dã; phàm đa kế lưu mưu lược chi xảo giả, giai vị chi trí: Từ Nguyên).

Giảng về Trí, Đức Mạnh Tử có lần đã nói qua sự liên hệ giữa nó và Tâm, Ngài viết: “Thị phi chi Tâm, Trí chi đoan dã” (cái tâm phân biệt phải quấy, Trí là hạng đứng hàng đầu). Nhân mà đạt tới một mức cao để có thể giúp đời thì lại cần phải có TRÍ. Có sáng suốt thì mới biết làm lợi cho đức Nhân của mình.

Nhân mà không trí, thì yêu người mà không phân biệt được (phải trái, họa phúc). Trí mà không nhân thì biết mà không làm: nhân là để yêu nhân loại, trí là để trừ cái hại cho nhân loại. TRÍ là trước khi làm phải định cái quy tắc, là sớm đoán trước được họa phúc, lợi hại, trông thấy vật động mà biết được nó sẽ biến hóa ra sao, thấy việc dậy lên mà biết nó sẽ đưa đến đâu, trông thấy lúc đầu mà biết được lúc kết... Trước sau không trái nhau, phân biệt được đầu đuôi... lời nói ít mà dư, gọn mà rõ, giản dị mà sâu xa... tuy ít mà không thể thêm được, tuy nhiều mà không thể bớt được, hành động đúng với luân thường, lời nói xứng với công việc.

- Chữ Dững: Đức Khổng Tử đã nói trong chương Hiến vấn-Luận ngữ: Người đạo đức thì lời nói có đạo lý; Còn người nói đạo lý chưa chắc đã có đạo đức. Người có nhân rất dững cảm, nhưng người dững cảm chưa chắc có nhân. (Hữu đức giả tất hữu ngôn, hữu ngôn giả bất tất hữu đức. Nhân giả tất hữu dững, dững giả bất tất hữu nhân.) Như vậy, đạt được nhân, ắt có dững. Dững theo giáo lý Khổng giáo, là những con người không để

hoàn cảnh chi phối, luôn luôn có đủ can đảm suy nghĩ, phán đoán lấy mình, dù đứng giữa cơn phong ba bão tố, vẫn không bị bắn loạn, luôn giữ sự bình tĩnh để đón nhận thời của mình theo Thiên mệnh.

Theo Thu Giang Nguyễn Duy Cần trong tác phẩm “Cái Dũng của Thánh nhân”, luận về “hạo nhiên chi khí” của Nho giáo, Dũng là tính như như bất động, thản nhiên bình tĩnh, không để cho ngoại vật động đến tâm mình, làm chủ cả tình dục và ý chí. Đức Trang Tử nói: Lặn xuống đáy biển, mà không biết sợ giao long, đó là cái Dũng của bọn chài lưới. Vào rừng mà không biết sợ hổ báo, đó là cái Dũng của bọn thợ săn. Thấy gươm bén mà không biết sợ, xem tử như sanh, ấy là cái Dũng của người liệt sĩ. Biết được chỗ cùng thông là Thời, Mạng và bất cứ là ở vào cảnh nguy hiểm nào cũng không biết sợ, đó là cái DŨNG của Thánh nhân.”⁶

Như vậy, cái Dũng của Thánh nhân tức là chỗ cùng cực của Diêm Đạm.

Luận về những người đại dũng, Tô Đông Pha nói: “Bực đại dũng thành linh gặp những việc phi thường cũng không kinh; vô cố bị những điều ngang trái cũng không giận” (Thốt nhiên lâm chi nhi bất kinh; vô cố gia chi nhi bất nộ). Trái lại, “Kẻ thất phu bị nhục, thì tay tuốt gươm đứng dậy, vươn mình xốc đánh” (Thất phu kiến nhục, bạt kiếm nhi khởi, đỉnh thân nhi đấu).

Đừng nói sai, nói thật, và chỉ biết nói thật mà thôi, là tập cho mình có một tinh thần bất úy. Trong đời, nhất thiết việc gì, phải

6. Cái Dũng Của Thánh Nhân, Nguyễn Duy Cần, NXB Thuận Hóa, 1993, tr. 11.

tập tánh nói cho đúng với sự thật. Ấy là một tánh, cần phải tập luyện từ nhỏ mới đặng, đừng để bị phải thói quen mà sau này không dễ gì sửa đổi cho được. Mỗi một khi ta nói dối, tinh thần ta giảm bớt dũng khí đi một ít. Càng nói dối chừng nào thì cái dũng khí của mình càng suy nhược chừng nấy. Cho nên những kẻ ham nói dối là những người khiếp nhược. Mỗi khi ta nói dối là mỗi khi ta nuôi dưỡng tánh hèn nhát của ta.

Thánh Gandhi là người thứ nhất dám tự hào: “Tôi không bao giờ biết nói dối”. Thật vậy, mặc dù ông là một nhà chính trị, đối với phe nghịch ông, ông cũng không bao giờ nói dối để được việc cho mình. Lời nói ông là một bảo đảm chắc chắn hơn tất cả những hiệp ước. Hễ ông hứa một điều gì, thì việc ấy kể là đã được ông thi hành rồi. Theo luật Võ sĩ đạo (Bushido) của người Nhật cũng vậy. Họ lấy sự giữ lời hứa là một danh dự riêng của người đại dũng. Nói dối, theo họ, là một khiếp nhược.⁷

Tóm lại, theo Đức Khổng Tử: “Bậc trí thì không mê hoặc; bậc nhân thì không lo lắng; bậc dũng thì không sợ sệt”. (tr. 311)

2. THEO LÃO GIÁO

Theo giáo lý Lão giáo, lòng yêu thương (Nhân) hiện diện trong con người rất tốt lành. Người ấy có tính khiêm hạ, làm lợi cho mọi người không phân biệt, như nước làm lợi cho vạn vật. Vì khiêm hạ và quảng đại như đầm sâu, người ấy không tranh giành với ai, cho nên không bị ai oán trách. Do có lòng nhân trọn vẹn như thế, con người lý tưởng trong Đạo giáo gần gũi với Đạo

7. Cái Dũng Của Thánh Nhân, Nguyễn Duy Cần, NXB Thuận Hóa, 1993, tr. 11.

(Thực tại tối hậu); tức là gần gũi với Trời.

Trời Đất lấy cái sống của vạn vật làm cái sống của mình. Vạn vật sinh hóa mãi thì tự nhiên Trời Đất còn vĩnh viễn. Do đó, con người bắt chước Trời không ích kỷ sống cho mình sẽ tạo được sự hòa thuận và yên bình với mọi người. (Đạo Đức Kinh, Chương 7).

Đức Nhân nơi Thánh nhân là không chấp nê, không thiên kiến, đối với bất cứ ai. Đối với kẻ thiện và kẻ không thiện đều lấy lòng thiện mà đối xử. (Đạo Đức Kinh, Chương 49).

Đức Lão Tử dùng chữ Từ thay cho chữ Nhân, vì chữ Từ là biểu hiệu tình thương của người mẹ do Ngài dùng chữ Mẹ để chỉ Đạo là Mẹ sinh ra vạn vật. Lòng Từ là tình thương bao gồm sự nuôi dưỡng, che chở, tha thứ và độ lượng, nên có thể sinh ra Dũng. Tình thương của người mẹ là nền tảng của sự dũng cảm. Người mẹ sẵn sàng bất chấp mọi hiểm nguy để bảo vệ con mình. Theo Đức Lão Tử, lấy đức trả oán là thể hiện lòng Từ. Người làm được điều đó thật là kẻ phi thường, là chí thiện, dũng mãnh vì đã thắng được lòng vị kỷ của mình.

Theo Đức Lão Tử, có ba đức tính quý báu là: Lòng từ, tính tiết kiệm và sự khiêm tốn. Ngài dạy: *“Trị người, thờ Trời, không gì bằng tiết kiệm.”* Tiết kiệm sự tiêu xài nên được giàu có, tiết kiệm tinh thần nên thần khí (tinh thần) không bị tổn hao; bậc lãnh đạo cầm quyền tiết kiệm, dân chúng sẽ ấm no giàu có. Sự khiêm tốn nói lên đức Trí, tránh được sự đố kỵ của người gây hại chính mình. Tiết kiệm chính là thể hiện đức Dũng, kèm chế được sự ham muốn của bản thân. (Đạo Đức Kinh, Chương 67).

- Chữ Trí và Dũng: Theo Đạo Đức Kinh, Trí và Dũng thường đi đôi nhau.

Đức Lão Tử dạy không tranh đua là khôn ngoan, biết tự bảo tồn để đạt mục đích mà không cần dùng sức mạnh hay tranh chấp. Người có Trí và Dũng, không ích kỷ, không ham tranh đua với người, không khoe khoang, không kể công khi làm được việc, không tự cao tự đại. (Chương 22).

Biết quay về với Đạo là sống theo lẽ Đạo, suốt đời không nguỵ. Biết lấp kín nguồn đam mê nhân dục, không để bị cám dỗ bởi âm thanh sắc tướng. Biết giữ lòng không rối loạn thì suốt đời không phải lo âu, mỗi một. Phải nhìn thấy mầm mống của tai ương khi vừa bắt đầu manh nha, mới là người sáng suốt. Biết giữ thái độ mềm dẻo trong khi hành động, tức là không hiếu thắng, mới là người mạnh mẽ. (Chương 52).

Biết người là khôn ngoan, nhưng tự biết mình, tức là biết những ưu khuyết điểm của mình, cần phải có trí thông minh, chịu suy nghĩ, dẹp bỏ tự ái cá nhân để nhìn thấu suốt chính mình một cách khách quan là người có trí. Còn tự thắng mình, đòi hỏi phải có sức mạnh tinh thần và một ý chí cương quyết, biết dùng lý trí để tự kiềm chế bản thân, là người dũng. (Chương 33).

Đức Lão Tử dạy về chữ Dũng, Ngài phân biệt hai loại dũng mãnh: dũng mãnh mà liêu lĩnh là điều thường thấy; dũng mãnh mà không liêu lĩnh tức dùng nhu thắng cương, mới là sự dũng mãnh của người có trí và có lòng nhân (Chương 73).

3. THEO PHẬT GIÁO

Phật giáo gọi là Bi – Trí – Dũng.

- Chữ Bi là gọi tắt của chữ Từ bi là Hán dịch của chữ Karunâ trong kinh sách tiếng Phạn. Từ là lành, hiền từ; bi là thương xót, thương hại.

Karunâ trong Phật giáo là khả năng nhận thức rằng mọi sinh linh có giác cảm, từ con người cho đến đến các sinh vật khác đều gánh chịu khổ đau, khi nào tất cả các sinh linh ấy chưa được giác ngộ và giải thoát, thì Từ bi chính là ước vọng mãnh liệt thúc đẩy ta phải giải thoát cho tất cả mọi chúng sinh, trong đó có cả ta, ra khỏi khổ đau.

Vì thế Từ bi không có nghĩa đơn giản là “xót thương” kẻ khác một cách thụ động và tiêu cực, mà ngược lại, Từ bi là một sức mạnh tích cực đưa con người thẳng vào hành động, trong mục đích loại trừ mọi thể dạng của khổ đau và mọi cội rễ của khổ đau.

Đối với các trường phái Phật giáo Nam tông, như Phật giáo Theravada, Từ bi chứng thực và bảo đảm hành giả là một “đệ tử đích thực” của Phật, một “người con” của Phật, một người biết giữ gìn Giới luật, biết trau dồi một tâm thức tích cực bằng Bốn Phạm Trú (còn gọi là Tứ Vô lượng tâm). Bốn Phạm trú ấy là Từ vô lượng (maitrî): tâm lành hướng về mọi chúng sinh; Bi vô lượng (karunâ): xót thương và cứu giúp tất cả chúng sinh; Hỷ vô lượng (muditâ): tâm thức vui mừng và hân hoan khi nhận thấy những điều lành của chúng sinh; Xả vô lượng (upeksâ): buông thả tất cả những gì của chính ta cho chúng sinh.

Phật giáo Tây Tạng thường đưa ra hình ảnh sau đây để giải thích thế nào là lòng Từ bi và thế nào là một cái nhìn đúng đắn. “Nếu có một người cầm gậy đánh ta, ta không kết tội chiếc gậy đã làm cho ta phải đau đớn, ta cũng không kết tội kẻ đã cầm gậy đánh ta,...mà ta phải kết tội sự nóng giận đang chi phối, thúc đẩy và hành hạ người đang cầm gậy đánh ta.”

- Chữ Trí: Theo Kinh pháp Phật giáo, tiếng Phạn gọi Trí là Prajna, diễn âm chữ Hán là Bát nhã hay dịch nghĩa là Đại Trí Tuệ, có công dụng lớn là đưa người tu đến quả vị Phật, bởi cái Trí ấy sáng suốt cùng tột, thông đạt cùng tột và giác ngộ cùng tột. Cái trí ấy là một khí giới sắc bén, linh diệu có khả năng đoạn diệt phiền não, quét sạch vô minh, làm cho hành giả nhận rõ được thân phận vô thường của con người, hiểu được những đam mê phi lý của cuộc sống và giúp cho chúng sanh thấy được sự thật của vũ trụ vạn hữu để hướng đến giải thoát (Vô lậu trí).

Trong kinh Di giáo, Đức Như Lai đã dạy:

“Người có Trí Tuệ, không tham trước, tự tại, sáng suốt, tránh khỏi hố hầm tội lỗi. Trí Tuệ chân thật là chiếc thuyền kiên cố, đưa chúng sanh đến khỏi bể khổ sông mê. Nó là ngọn đèn soi miền hắc ám, là liều thuốc chữa được muôn ngàn bệnh tật, là chiếc búa sắt đập tan rừng phiền não, là lưỡi dao bén cắt đứt lưới vô minh.”

Phật giáo còn có từ Trí Huệ.

Trí Tuệ (智慧) và Trí Huệ (智慧) có cùng chữ trí (智) và cho dù tuệ (慧) và huệ (惠) có viết khác nhau vẫn xuất phát từ bộ tâm (心). Tức cả hai từ đều nói về sự hoạt động của bộ não con người.

Có quan niệm giữa trí tuệ và trí huệ có sự khác nhau về ý nghĩa: Các Luận sư Phật giáo phân ra hai loại TRÍ:

- Trí tuệ là hiểu biết, một thứ hiểu biết bị giới hạn trong các hiện tượng và mối liên hệ của chúng trong các quy luật, là một phần của TRÍ HUỆ.

- Trí huệ đồng nghĩa với Bát nhã (tiếng sanskrit: prajñā) là sự nhận thức không phải do suy luận mà có, mà là trực nhận tính không của các pháp, một thứ trí xuất thế đưa đến bờ giác. Đạt

được trí huệ (tức trí Bát Nhã) là giác ngộ và là một yếu tố quan trọng của Phật quả.⁸

- Chữ Dũng: Theo Phật giáo, không có nguyên gốc thuật ngữ nào của Phật giáo gọi là Dũng, Dũng cảm, hay Dũng khí. Kinh Pháp Hoa có nói đến DŨNG trong câu: “Nhĩ thì Xá Lợi Phất dũng được hoan hỉ, tức khởi, hợp chưởng”(爾時舍利弗踴躍歡喜, 即起, 合掌) nghĩa là: Lúc ấy tôn giả Xá Lợi Phất vui mừng hăng hái, liền đứng dậy, chắp tay. DŨNG (踴) trong câu này DŨNG bộ túc, nghĩa là hăng hái, khác với DŨNG (勇) bộ lực là mạnh mẽ, dũng cảm.

Nhưng nếu đi vào kinh tạng thì sẽ tìm thấy từ tương đương: Đức Phật đã dạy trong nhiều kinh của Nam tông và Bắc tông rằng: Có bốn nhân tố tâm lý là gốc của mọi hành động sai lầm dẫn đến khổ đau, phiền não cho mình và người là tham, sân, si và sợ hãi.

Đức Phật cũng dạy có bốn nhân tố tâm lý giúp con người đi ra khỏi tâm lý sai lầm, đi ra khỏi sầu, bi, khổ, ưu, não là: Vô tham, vô sân (tù), vô si (hay minh, trí tuệ) và vô úy (không sợ hãi, hay định tĩnh, như như bất động; hay không dao động).

Vô úy là thái độ sống của người Phật tử chân chính giữa dòng đời vô thường, biến động. Thái độ sống ấy biểu hiện một cách tự nhiên của những tâm hồn nhuần thấm từ bi và trí tuệ. Không có một nỗ lực khác thường nào ở đây để được ngợi ca là can đảm, hay dũng cảm. Chính vì thế mà thái độ sống điềm nhiên ấy thật sự mang bản chất dũng cảm, đúng nghĩa Dũng cảm, bởi dũng cảm luôn có mặt ngay trong tâm thức từ bi, trí tuệ: Có trí tuệ là

8. Bách khoa toàn thư mở Wikipedia.

có dũng cảm; có từ bi là có dũng cảm; và có trí tuệ là có từ bi và dũng cảm.⁹

4. NHÂN – TRÍ – DŨNG THEO GIÁO LÝ CAO ĐÀI

Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ hay đạo Cao Đài được khai mở với tôn chỉ Tam giáo quy nguyên – Ngũ chi phục nhứt, chắt lọc tinh hoa giáo lý của ba nền tôn giáo, sửa đổi, bổ sung xây dựng nên một nền giáo lý vừa khế lý vừa khế cơ cùng với một nền tân pháp diệu dụng để tạo nên một thực thể đạo cứu thế có đầy đủ điều kiện giúp nhân loại tu hành giải thoát.

Ba phạm trù Nhân – Trí – Dũng được giải thích theo giáo lý Nho – Thích – Lão có những ý nghĩa tương đồng lẫn dị biệt đã được đơn giản hóa trong giáo lý Cao Đài với lời dạy của Đức Vô Cực Từ Tôn đã vạch ra con đường giải quyết tâm linh, để cho con người có thể thoát khỏi bánh xe luân hồi quả nghiệp mà mỗi người đã phải buộc ràng nhiều kiếp: *“Muốn tịch diệt đủ đầy Nhân – Trí – Dũng.”*

- Tịch diệt, theo tự điển Đào Duy Anh, là dứt bỏ mọi tư tưởng, cũng có nghĩa Niết bàn. Tự điển Hán Việt Nguyễn Quốc Hùng, chỉ sự dứt bỏ được mọi ràng buộc mà tới được Niết bàn.

Như vậy, Đức Vô Cực Từ Tôn đã khẳng định, người tu sẽ giải thoát khỏi ràng buộc thế gian để đến Niết bàn nếu như người tu đạt được Nhân – Trí – Dũng.

- Chữ Nhân: Đức Từ Tôn giải thích:

*“Nhân là thương khắp muôn loài vạn chủng,
Không biệt phân nòi giống lạ hay quen,*

9. HT Thích Chơn Thiện.

*Cũng không chia cao thấp sang hèn,
Thương kẻ ghét mình mà lo tế độ.”¹⁰*

Người môn đồ của Đức Thượng Đế trong Tam kỳ Phổ độ vẫn phải trang bị cho mình một tấm lòng bác ái, bao dung rộng mở, không chỉ thương người đồng loại mà còn thương cả chúng sanh muôn loài, bởi vì ý thức rằng tất cả tuy trình độ tiến hóa khác nhau nhưng cùng chung một cội nguồn Thái Cực. Từ tình thương đó sẽ không còn những chia cách phân biệt giống nòi, màu da, sắc tóc hay so đo kỳ thị giai cấp, chủng tộc sang hèn. Bởi vì tất cả con người đều có một giá trị tinh thần ngang nhau, đều có khả năng tiến hóa đến mức cao như nhau. Hơn thế nữa, để thể hiện đức Nhân, Con người Sứ mạng còn phải thương kẻ ghét mình để mà giúp đỡ, cảm hóa, hoàn thiện họ, làm tròn lời dặn dò của Đức Lê Đại Tiên:

*“Khăn tu lau ráo ngàn mi ướt,
Áo đạo phủ choàng vạn cốt khô.”*

Đức Chí Tôn khuyên nhủ:

Chỉ có sống và tình thương yêu là bất diệt, mà Thầy đã đem sự sống cho các con, nối liền tình thương yêu cùng Thầy và giữa chúng sanh hơn loại. Đã thấy được sự sống và tình thương là quý báu thì các con cố gắng nhẫn nại trên bước tu hành để nương Quyền Pháp ấy mà về thẳng nơi Thầy, thì tất cả sự khổ thái thế nào cũng ráng chịu. Đó là sự mài giũa cho linh hồn được sáng tỏ, mà khổ thái kia nếu chịu đựng được thì mới tỏ được sức mạnh Quyền Pháp bằng lòng giác ngộ của con, có kiên gan dũng mãnh để rút gọn con đường phản bốn hoàn nguyên. Con cứ vui

10. Cơ Quan Phổ Thông Giáo Lý, 13-8 Kỳ Mùì (03-10-1979).

vẻ tinh tấn vượt qua nẻo đời chướng ngại để đón lấy hồng ân.¹¹

Lời Thầy dạy vừa nói đến đức Nhân với tình yêu thương chúng sanh nhân loại, cũng vừa nhấn nhủ phải mạnh mẽ kiên trì vượt qua những khó khăn chướng ngại, thể hiện đức Dũng phải có trên bước tu hành phản bốn hoàn nguyên.

– Chữ TRÍ: Đức Từ Mẫu chỉ rõ ý nghĩa:

*“Trí là biết tri hành mà thoát khổ,
Biết lòng người và biết chỗ thị phi,
Biết những gì phải trái bỏ đi,
Biết tiến thoái, biết tùy doi nương vịnh.”¹²*

Để có thể sang được bến giác, người tín đồ Cao Đài phải có trí, tức có sự hiểu biết sâu sắc để nhận rõ phải quấy, chánh tà đặt trên cơ sở Trung Dung của Khổng giáo với chữ Tri và chữ Thời, để luôn luôn giữ được ngôi Trung Chính. Người biết Đạo, không sống với cái khôn, cái dại mà sống với cái Biết. Biết ta, biết người, biết tiến, biết thoái đúng thời đúng lúc, hiểu rõ đạo lý của Trời Đất, nương theo thực hành để không bị sa vào chỗ lạc lầm tội lỗi.

*“Trí phán đoán giác mê đôi ngã
Trí học thông luật cả đạo Trời.”¹³*

Đức Lý Giáo Tông dặn dò:

“Chư hiền đệ ôi! Nội tình cơ Đạo hiện nay, chính đức Chí Tôn đã căn dặn từ lúc mới khai Đạo. Thầy đã nói: Quý vương nó cũng dám lợi dụng Thầy, mượn danh Phật, Tiên, Thánh, Thần để diu dắt nhơn sanh lạc theo tà đạo. Vì vậy, cơ bút là một vấn đề tối ư hệ

11. Thánh Thất Châu Long Đài, ngày 14-12 ĐĐ 33 (Mậu Tuất, 22-01-1959).

12. Cơ Quan Phổ Thông Giáo Lý, 13-8 Kỷ Mùi (03-10-1979).

13. Đức Hưng Đạo Đại Vương, Tý thời, ngày 25-8 ĐĐ 36 (Tân Sửu, 04-10-1961).

trọng và sứ mạng người hướng đạo càng hệ trọng hơn không kém. Phải sáng suốt, phải có một bản lĩnh siêu phàm, một đức độ quảng đại, một tinh thần dũng mãnh hy sinh, phải hiểu thông lẽ Đạo tình Trời, mới mong làm tròn nghĩa vụ Thiên Nhơn hiệp nhất, giúp Trời mở Đạo, thay Trời diu dắt nhơn sanh.”¹⁴

– Chữ DŨNG: Đức Mẹ định nghĩa:

*“Dũng Là biết chế kềm vọng tánh,
Dám đoạn trừ bất chánh nơi tâm,
Dám hi sinh vì đạo nghiệp mà làm,
Dám chuyển hóa lòng tham sân si dục.”¹⁵*

Chỉ cô đọng trong bốn câu thi, mà ý nghĩa bao trùm cả một đường hướng tu hành. Để về lại quê xưa, người lữ hành không chỉ có lòng Nhân, đức Trí mà còn phải có cái Dũng. Đó là sự đại hùng, đại lực, cương quyết dứt bỏ lòng tham dục riêng tư, đoạn tuyệt với những tư tưởng thấp hèn của phàm ngã; không chỉ dám từ bỏ quyền lợi vật chất mà còn dám hy sinh cả thân mình để hiến dâng cho nhân quần xã hội và sự nghiệp đạo đức. Đức Lý Giáo Tông dạy: *“Cái dũng của bậc hướng đạo trong lý tưởng cứu thế phải là cái dũng bất khả thoái. Trước một nguy nan chỉ có sự hy sinh và tận dụng lòng dâng hiến của chính mình làm niềm tin yêu kính Chí Tôn cao cả nhất.”*

Cái “Dũng” của những con tin của Đức Cao Đài Thượng Đế trong trường hợp cần thiết chính là sự hy sinh của Đức Ki Tô để cứu rỗi loài người:

14. Thánh Truyền Trung Hưng– Ngọc Minh Đài, ngày 04-3 ĐĐ 38 (Quý Mão, 28-3-1963).

15. Cơ Quan Phổ Thông Giáo Lý, 13-8 Kỷ Mùi (03-10-1979).

*“Thập tự giá thân đành chịu đống,
Ta chết vì sự sống loài người,
Chết vì công nghĩa trên đời,
Chết vì sứ mạng Cha Trời phó giao.”*

Đức Vô Cực Từ Tôn mô tả người Dũng:

“Người giải thoát là đại hùng chiến thắng ma nghiệp, can đảm hơn cả, mãnh lực vô cùng. Thật thế, chỉ có hàng giải thoát mới không bị nô lệ cho ma danh, quỷ lợi, ái ân yêu tà. Người giải thoát không hẹp chặt tình thương, không nhỏ nhen sự sống, không ích kỷ hạnh phúc riêng mình, mà đứng ngoài thế gian, lo cho thế gian những phần hy vọng, không con ràng, chông buộc, không lợi khiến danh sai, ở trần muôn kẻ mất tự do mà chỉ mình thông dong tiêu nhân, không bị một vật gì ngăn trở, thì người giải thoát không hơn sao được?”¹⁶

Người tín đồ Cao Đài đã thọ nhận sứ mạng trước Đức Chí Tôn, phải sẵn sàng chấp nhận mọi nghịch cảnh với sự bình thản, an nhiên tự tại, không than van trách hờn số phận vì đã biết mệnh Trời. Không phải một sự chấp nhận tiêu cực, xuôi tay mặc cho sóng trần xô đẩy mà là đón nhận để vươn lên, vượt qua số phận, vững bước tiến về phía trước để đạt cho được lý tưởng, hoài bão mà mình đã xây dựng. Đó là phong cách sống của bậc hiền nhân quân tử, luôn nhắm đến mục tiêu phụng sự để làm nên đức độ như lời dạy của Đức Đại Từ Phụ trong Đại Thừa Chơn Giáo:

“Cái đức của người Quân tử thường như nước vậy. Nghĩa là châu lưu khắp, chảy tứ phương, gặp tròn, gặp méo, gặp dài, gặp vuông, nước cũng chịu theo được hết. Lại nước cứ từ cao chảy

16. Trung Hưng Bửu Tòa, ngày 06-02 ĐĐ 34 (Kỷ Hợi, 14-3-1959).

xuôi xuống thấp, nên người Quân tử luống chịu hạ mình cho vừa lòng tất cả nhơn sanh. Nhưng nước tuy cứ tìm chỗ thấp, cứ chiu theo khuôn, cứ mềm với chúng mà đến chừng ai muốn cho nó tiêu mòn sứt mẻ thì chẳng làm sao hề hấn đến được lấy chút mây may gì nó bao giờ. Người Quân tử theo đời mà chẳng nhiễm đời, chiu người mà chẳng sợ người, tùy tục mà không đắm tục; cứ giữ tánh tình thanh bạch, tâm chí cao siêu, dầu ai dầm cũng chẳng phai, ai giũa cũng chẳng mòn, nên bả lợi danh, mỗi chung đỉnh có bao giờ trêu nhử được đâu.”¹⁷

Tóm lại, ích lợi của Nhân Trí Dũng trên bước tu hành đã được Đức Tiên Trưởng Vô Vi xác nhận: *“Có lòng nhân mới khỏi sanh thù hận, thêm nhiều bạn-tác trên lối. Có trí mới phân chánh tà, lợi, hại. Có dũng mới lánh xa cạm bẫy, vũng ô-trọc mị tà.”*¹⁸

Trong Giáo lý Cao Đài ba phạm trù Nhân – Trí – Dũng còn được chứa đựng trong các yếu điểm:

– “Quyền pháp” với ý nghĩa “tình thương và sự sống”, trong đó, Tình thương là Đức Nhân nơi mỗi người. Hay nói cách khác, Nhân là Quyền. Pháp là “Trí và Dũng” vì chính Trí và Dũng sẽ giúp con người điều chỉnh Đức Nhân. Người có đủ đầy Nhân Trí Dũng sẽ chặt đứt được tham sân si dục, làm chủ được thất tình, tức là có đủ Quyền và Pháp tạo thành ngọn kiếm linh thiêng minh triết có khả năng *“đốn phát bụi rờng, hạ cây chặt gốc, mở một con đường đi tới cho toàn linh, phóng một lối đường gai góc để tìm về hạnh phúc.”*¹⁹

17. Đại Thừa Chơn Giáo, đàn ngày 02-9 Bính Tý (1936), bài “Quân tử và tiểu nhơn”.

18. Thánh Huấn Hiệp Tuyển, Q.2.

19. Trung Hưng Bửu Tòa, ngày 01-6 ĐĐ 32 (Đinh Dậu, 28-6-1957).

- Minh Triết là kết quả của sự hình thành Nhân, Trí, Dũng. Con người đầy đủ Đức Nhân, tỏa sáng bởi trí tuệ, lại tràn đầy dũng khí uy nghiêm của đức trung chánh, đó là chân dung của một con người minh triết. Đây là chỗ gặp nhau giữa Minh triết và Quyền pháp, hay có thể nói trong phạm trù Nhân - Trí - Dũng, Minh triết là Thể và Quyền pháp là Dụng.

Người tín đồ Cao Đài ngay khi nhập môn vào Đạo, lập thệ trước Thiên bàn, là phải giữ tròn Ngũ giới cấm là để tập rèn Nhân - Trí - Dũng. Bởi vì giữ gìn tốt ráo trọn vẹn năm điều cấm này, người tín đồ đã bước những bước đầu trên đường thực hiện cả ba đức Nhân - Trí - Dũng, vì cả 5 điều: cấm sát sanh, cấm du đạo (trộm cắp), cấm tà dâm, cấm tửu nhục, cấm vọng ngữ, đều có liên quan đến chính mình và tha nhân. Dù muốn dù không, để giữ giới, người vào Đạo ít nhiều phải tranh đấu với chính mình, tức phải có can đảm quyết tâm để chống lại những ham muốn của bản thân có thể đã từng có, tức là có dũng; phải suy nghĩ và nhận biết để tránh phạm giới, tức là có trí; và nếu không phạm các điều cấm, là không có cơ hội gây đau khổ, phiền não cho người khác tức là thể hiện lòng Nhân.

Cao hơn nữa, Đức Chí Tôn đã dành sẵn cho con cái Ngài pháp môn Tam Công:

- Công quả để chuyển nghiệp, giải trừ nghiệp tiền khiên, mở đường thông thoáng cho việc tu hành tinh tấn, đó chính là con đường dẫn thân, phụng sự tha nhân, giúp đời, giúp đạo, chính là con đường dẫn đến Đức Nhân.

- Công trình để rèn tâm luyện tánh, hoàn thiện thân tâm, chuyển dần phàm ngã tối tăm sang chơn ngã sáng suốt, là con

đường dẫn đến Đức Dũng.

- Công phu tu tánh luyện mạng, để tâm linh sáng soi, điểm linh quang sáng chói, diệt trừ phàm ngã tối tăm, là con đường dẫn đến Đức Trí, làm bệ phóng bước lên cõi siêu xuất thế gian, đắc thành Tiên, Phật.

TẠM KẾT

Con người là sản phẩm hoàn hảo của Tạo Hóa với tất cả những gì gọi là chân, thiện, mỹ; có mặt nơi cõi hữu hình để làm sứ mạng vi nhân, thay Trời cai quản muôn loài. Con người phải giữ tấm lòng yêu thương và trí tuệ của Trời đã ban cho, đồng thời phải có một dũng khí để san bằng mọi thử thách, chướng ngại khó khăn, vượt qua vô vàn cám dỗ của biển danh lợi vật chất nơi chốn trần gian vốn là trường thi tiến hóa. Nếu như từ ngàn xưa, Nhân - Trí - Dũng là thước đo nhân cách của một Con Người (viết hoa) đúng nghĩa, là biểu tượng tính cách của những bậc anh hùng lưu danh thiên cổ, tức là người Quân tử theo Khổng giáo; thì ngày nay, trong Tam Kỳ Phổ Độ, Nhân - Trí - Dũng chính là tiêu chí để con người Thánh hóa bản thân, bước ra khỏi vòng luân hồi nghiệp quả, trở lại miền vô sanh cực lạc.

Nguồn tham khảo:

- Các bài viết của Lý Minh Tuấn
- Cái Dũng Của Thánh nhân - Nguyễn Duy Cần
- Khổng Tử - Nguyễn Hiến Lê
- Bài giảng của HT Thích Chơn Thiện
- Thánh giáo Cao Đài
- Internet